

Số: 62/QĐ-TKT

Nghệ An, ngày 07 tháng 5 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Thống kê tỉnh Nghệ An

TRƯỞNG THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 912/QĐ-CTK ngày 11 tháng 7 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thuộc Cục Thống kê;

Căn cứ Thông báo số 127/TB-CTK ngày 14/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê tỉnh Nghệ An;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Phòng Tổ chức - Hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2025 của Thống kê tỉnh Nghệ An (chi tiết tại các biểu đính kèm).

Hình thức công khai: Thông báo bằng văn bản đến toàn thể công chức của đơn vị, công khai trên công thông tin điện tử.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trưởng phòng phòng Tổ chức - Hành chính, Trưởng phòng nghiệp vụ cơ quan Thống kê tỉnh, Trưởng Thống kê cơ sở và các cá nhân có liên quan thuộc Thống kê tỉnh Nghệ An chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lãnh đạo TKT;
- Cục Thống kê (Ban KHTC);
- Lưu: VT, TCHT (KT).



Phan Trường Sơn

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-TKT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Thống kê tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: **THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN**

Chương: **018**

Phần I - **TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:**



Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)						
2	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)						
3	- Kinh phí đã nhận						
4	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
5	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)						
6	- Kinh phí đã nhận						
7	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
8	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	97 349 746 000	97 349 746 000		99 000 000	99 000 000	
9	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	31 879 000 000	31 879 000 000				
10	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	65 470 746 000	65 470 746 000		99 000 000	99 000 000	
11	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	97 349 746 000	97 349 746 000		99 000 000	99 000 000	
12	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	31 879 000 000	31 879 000 000				
13	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	65 470 746 000	65 470 746 000		99 000 000	99 000 000	
14	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	95 458 114 351	95 458 114 351		99 000 000	99 000 000	
15	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30 153 607 000	30 153 607 000				
16	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	65 304 507 351	65 304 507 351		99 000 000	99 000 000	
17	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	95 458 114 351	95 458 114 351		99 000 000	99 000 000	
18	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	30 153 607 000	30 153 607 000				

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
19	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	65 304 507 351	65 304 507 351		99 000 000	99 000 000	
20	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	271 238 649	271 238 649				
21	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21= 22+23+24)</i>	105 000 000	105 000 000				
22	- Đã nộp NSNN						
23	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18-22-31)						
24	- Dự toán bị huy (24=04+09-15-32)	105 000 000	105 000 000				
25	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)</i>	166 238 649	166 238 649				
26	- Đã nộp NSNN						
27	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19-26-34)						
28	- Dự toán bị huy (28=07+10-16-35)	166 238 649	166 238 649				
29	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	1 620 393 000	1 620 393 000				
30	<i>Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)</i>	1 620 393 000	1 620 393 000				
31	- Kinh phí đã nhận						
32	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	1 620 393 000	1 620 393 000				
33	<i>Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)</i>						
34	- Kinh phí đã nhận						
35	- Dự toán còn dư ở Kho bạc						
	NGUỒN VỐN VIỆN TRỢ						
36	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang						
37	Dự toán được giao trong năm						
38	Tổng kinh phí đã nhận viện trợ trong năm (38=39+40)						
39	- Số đã ghi thu, ghi tạm ứng						
40	- Số đã ghi thu, ghi chi						
41	Kinh phí được sử dụng trong năm (41= 36+38)						
42	Kinh phí đề nghị quyết toán						
43	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (43=41-42)						
	NGUỒN VAY NỢ NƯỚC NGOÀI						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
44	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (44=45+46)						
45	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
46	- Số dư dự toán						
47	Dự toán được giao trong năm						
48	Tổng số được sử dụng trong năm (48= 44+47)						
49	Tổng kinh phí đã vay trong năm (49= 50+51)						
50	- Số đã ghi vay, ghi tạm ứng NSNN						
51	- Số đã ghi vay, ghi chi NSNN						
52	Kinh phí đơn vị đã sử dụng đề nghị quyết toán						
53	Kinh phí giảm trong năm (53=54+55+56)						
54	- Đã nộp NSNN						
55	- Còn phải nộp NSNN (55= 45+49-52-54-58)						
56	- Dự toán bị hủy (56= 46+47-49-59)						
57	Kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (57= 58+59)						
58	- Kinh phí đã ghi tạm ứng						
59	- Số dư dự toán						
60	Số đã giải ngân, rút vốn chưa hạch toán NSNN						
	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
61	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (61=62+63)						
62	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
63	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
64	Dự toán được giao trong năm (64=65+66)						
65	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
66	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
67	Số thu được trong năm (67=68+69)						
68	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
69	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
70	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (70=71+72)						
71	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (71=62+68)						
72	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (72=63+69)						
73	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (73=74+75)						
74	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
75	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
76	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (76=77+78)						
77	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (77=71-74)						
78	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (78=72-75)						
	NGUỒN HOẠT ĐỘNG KHÁC ĐƯỢC ĐỂ LẠI						
79	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (79=80+81)						
80	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
81	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
82	Dự toán được giao trong năm (82=83+84)						
83	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
84	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
85	Số thu được trong năm (85=86+87)						
86	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						
87	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
88	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (88=89+90)						
89	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (89=80+86)						
90	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (90=81+87)						
91	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (91=92+93)						
92	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ						

Phần I - TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Mã số	Chỉ tiêu	Tổng số			Loại 070		
		Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch	Tổng loại 070		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/TĐ	Chênh lệch
A	B	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
93	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ						
94	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (94=95+96)						
95	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (95=89-92)						
96	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (96=90-93)						

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH) QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Kèm theo Quyết định số 62/QĐ-TKT ngày 07 tháng 5 năm 2026 của Thống kê tỉnh Nghệ An)

Đơn vị: **THỐNG KÊ TỈNH NGHỆ AN**

Chương: **018 NGHỆ AN**

Nguồn: Ngân sách Trung ương

PHẦN II - CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN:

Đơn vị: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
				Tổng số:	95,458,114,351	95,458,114,351		95,458,114,351	95,458,114,351	
				KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	49,177,000,000	49,177,000,000		49,177,000,000	49,177,000,000	
070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	99,000,000	99,000,000		99,000,000	99,000,000	
		6700		Công tác phí	25,100,000	25,100,000		25,100,000	25,100,000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	5,100,000	5,100,000		5,100,000	5,100,000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	9,000,000	9,000,000		9,000,000	9,000,000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	11,000,000	11,000,000		11,000,000	11,000,000	
		6750		Chi phí thuê mướn	73,900,000	73,900,000		73,900,000	73,900,000	
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	73,900,000	73,900,000		73,900,000	73,900,000	
340	341			Quản lý nhà nước	49,078,000,000	49,078,000,000		49,078,000,000	49,078,000,000	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35,794,022	35,794,022		35,794,022	35,794,022	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	35,794,022	35,794,022		35,794,022	35,794,022	
		6100		Phụ cấp lương	2,074,913,683	2,074,913,683		2,074,913,683	2,074,913,683	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	2,074,913,683	2,074,913,683		2,074,913,683	2,074,913,683	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	173,521,467	173,521,467		173,521,467	173,521,467	
			6501	Tiền điện	85,422,599	85,422,599		85,422,599	85,422,599	
			6503	Tiền nhiên liệu	88,098,868	88,098,868		88,098,868	88,098,868	
		6550		Vật tư văn phòng	218,429,779	218,429,779		218,429,779	218,429,779	
			6551	Văn phòng phẩm	189,111,779	189,111,779		189,111,779	189,111,779	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3,000,000	3,000,000		3,000,000	3,000,000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	26,318,000	26,318,000		26,318,000	26,318,000	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	555,036,983	555,036,983		555,036,983	555,036,983	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	527,836,983	527,836,983		527,836,983	527,836,983	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	27,200,000	27,200,000		27,200,000	27,200,000	
		6650		Hội nghị	5,414,694,262	5,414,694,262		5,414,694,262	5,414,694,262	
			6651	In, mua tài liệu	77,945,062	77,945,062		77,945,062	77,945,062	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	712,100,000	712,100,000		712,100,000	712,100,000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	778,660,000	778,660,000		778,660,000	778,660,000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	389,500,000	389,500,000		389,500,000	389,500,000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	416,000,000	416,000,000		416,000,000	416,000,000	
			6657	Các khoản thuê mướn khác	255,740,000	255,740,000		255,740,000	255,740,000	
			6658	Chi bù tiền ăn	963,870,000	963,870,000		963,870,000	963,870,000	
			6699	Chi phí khác	1,820,879,200	1,820,879,200		1,820,879,200	1,820,879,200	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
		6700		Công tác phí	967,678,669	967,678,669		967,678,669	967,678,669	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	124,028,669	124,028,669		124,028,669	124,028,669	
			6702	Phụ cấp công tác phí	591,720,000	591,720,000		591,720,000	591,720,000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	249,700,000	249,700,000		249,700,000	249,700,000	
			6749	Chi khác	2,230,000	2,230,000		2,230,000	2,230,000	
		6750		Chi phí thuê mướn	106,700,000	106,700,000		106,700,000	106,700,000	
			6751	Thuê phương tiện vận chuyển	106,700,000	106,700,000		106,700,000	106,700,000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	1,000,606,000	1,000,606,000		1,000,606,000	1,000,606,000	
			6903	Ô tô chuyên dùng	606,000	606,000		606,000	606,000	
			6907	Nhà cửa	1,000,000,000	1,000,000,000		1,000,000,000	1,000,000,000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	38,499,881,280	38,499,881,280		38,499,881,280	38,499,881,280	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	701,204,976	701,204,976		701,204,976	701,204,976	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	2,068,108,210	2,068,108,210		2,068,108,210	2,068,108,210	
			7049	Chi khác	35,730,568,094	35,730,568,094		35,730,568,094	35,730,568,094	
		7750		Chi khác	30,743,855	30,743,855		30,743,855	30,743,855	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7,543,855	7,543,855		7,543,855	7,543,855	
			7799	Chi các khoản khác	23,200,000	23,200,000		23,200,000	23,200,000	
340				KP thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm	30,153,607,000	30,153,607,000		30,153,607,000	30,153,607,000	
	341			Quản lý nhà nước	30,153,607,000	30,153,607,000		30,153,607,000	30,153,607,000	
		6000		Tiền lương	13,640,143,660	13,640,143,660		13,640,143,660	13,640,143,660	
			6001	Lương theo ngạch, bậc	13,640,143,660	13,640,143,660		13,640,143,660	13,640,143,660	
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	413,050,500	413,050,500		413,050,500	413,050,500	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	413,050,500	413,050,500		413,050,500	413,050,500	
		6100		Phụ cấp lương	7,420,519,993	7,420,519,993		7,420,519,993	7,420,519,993	
			6101	Phụ cấp chức vụ	449,995,785	449,995,785		449,995,785	449,995,785	
			6102	Phụ cấp khu vực	214,872,000	214,872,000		214,872,000	214,872,000	
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	481,821,385	481,821,385		481,821,385	481,821,385	
			6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2,662,615,132	2,662,615,132		2,662,615,132	2,662,615,132	
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	7,254,000	7,254,000		7,254,000	7,254,000	
			6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	64,158,570	64,158,570		64,158,570	64,158,570	
			6124	Phụ cấp công vụ	3,539,803,121	3,539,803,121		3,539,803,121	3,539,803,121	
		6200		Tiền thưởng	232,040,000	232,040,000		232,040,000	232,040,000	
			6201	Thưởng thường xuyên	112,700,000	112,700,000		112,700,000	112,700,000	
			6202	Thưởng đột xuất	119,340,000	119,340,000		119,340,000	119,340,000	
		6250		Phúc lợi tập thể	1,771,050,600	1,771,050,600		1,771,050,600	1,771,050,600	
			6299	Chi khác	1,771,050,600	1,771,050,600		1,771,050,600	1,771,050,600	
		6300		Các khoản đóng góp	3,075,713,939	3,075,713,939		3,075,713,939	3,075,713,939	
			6301	Bảo hiểm xã hội	2,513,055,940	2,513,055,940		2,513,055,940	2,513,055,940	
			6302	Bảo hiểm y tế	431,783,073	431,783,073		431,783,073	431,783,073	
			6303	Kinh phí công đoàn	119,396,222	119,396,222		119,396,222	119,396,222	
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	3,160,404	3,160,404		3,160,404	3,160,404	
			6349	Các khoản đóng góp khác	8,318,300	8,318,300		8,318,300	8,318,300	
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	514,378,253	514,378,253		514,378,253	514,378,253	
			6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	514,378,253	514,378,253		514,378,253	514,378,253	
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	83,190,655	83,190,655		83,190,655	83,190,655	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6501	Tiền điện	51,080,046	51,080,046		51,080,046	51,080,046	
			6502	Tiền nước	25,401,008	25,401,008		25,401,008	25,401,008	
			6503	Tiền nhiên liệu	3,504,946	3,504,946		3,504,946	3,504,946	
			6504	Tiền vệ sinh, môi trường	3,204,655	3,204,655		3,204,655	3,204,655	
		6550		Vật tư văn phòng	592,566,952	592,566,952		592,566,952	592,566,952	
			6551	Văn phòng phẩm	141,422,379	141,422,379		141,422,379	141,422,379	
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	86,096,000	86,096,000		86,096,000	86,096,000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	365,048,573	365,048,573		365,048,573	365,048,573	
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	130,661,862	130,661,862		130,661,862	130,661,862	
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	2,831,713	2,831,713		2,831,713	2,831,713	
			6603	Cước phí bưu chính	33,330,007	33,330,007		33,330,007	33,330,007	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	65,455,598	65,455,598		65,455,598	65,455,598	
			6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	26,195,544	26,195,544		26,195,544	26,195,544	
			6649	Khác	2,849,000	2,849,000		2,849,000	2,849,000	
		6650		Hội nghị	129,878,400	129,878,400		129,878,400	129,878,400	
			6651	In, mua tài liệu	9,491,200	9,491,200		9,491,200	9,491,200	
			6652	Bồi dưỡng giảng viên, báo cáo viên	7,700,000	7,700,000		7,700,000	7,700,000	
			6653	Tiền vé máy bay, tàu xe	14,330,000	14,330,000		14,330,000	14,330,000	
			6654	Tiền thuê phòng ngủ	35,690,000	35,690,000		35,690,000	35,690,000	
			6655	Thuê hội trường, phương tiện vận chuyển	1,000,000	1,000,000		1,000,000	1,000,000	
			6658	Chi bù tiền ăn	13,800,000	13,800,000		13,800,000	13,800,000	

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			6699	Chi phí khác	47,867,200	47,867,200		47,867,200	47,867,200	
		6700		Công tác phí	320,055,000	320,055,000		320,055,000	320,055,000	
			6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	72,365,000	72,365,000		72,365,000	72,365,000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	112,230,000	112,230,000		112,230,000	112,230,000	
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	99,060,000	99,060,000		99,060,000	99,060,000	
			6704	Khoản công tác phí	36,400,000	36,400,000		36,400,000	36,400,000	
		6750		Chi phí thuê mướn	166,054,000	166,054,000		166,054,000	166,054,000	
			6757	Thuê lao động trong nước	166,054,000	166,054,000		166,054,000	166,054,000	
		6900		Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	826,537,163	826,537,163		826,537,163	826,537,163	
			6903	Ô tô chuyên dùng	20,241,860	20,241,860		20,241,860	20,241,860	
			6907	Nhà cửa	659,607,000	659,607,000		659,607,000	659,607,000	
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	110,058,302	110,058,302		110,058,302	110,058,302	
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	19,870,001	19,870,001		19,870,001	19,870,001	
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	3,800,000	3,800,000		3,800,000	3,800,000	
			6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12,960,000	12,960,000		12,960,000	12,960,000	
		6950		Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	53,200,000	53,200,000		53,200,000	53,200,000	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	53,200,000	53,200,000		53,200,000	53,200,000	
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	62,174,819	62,174,819		62,174,819	62,174,819	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	50,128,964	50,128,964		50,128,964	50,128,964	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số			Nguồn ngân sách nhà nước		
					Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch	Ngân sách trong nước		
								Số báo cáo	Số xét duyệt/ Thẩm định	Chênh lệch
A	B	C	D	E	1	2	3=2-1	4	5	6=5-4
			7049	Chi khác	12,045,855	12,045,855		12,045,855	12,045,855	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	30,000,000	30,000,000		30,000,000	30,000,000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	30,000,000	30,000,000		30,000,000	30,000,000	
		7750		Chi khác	643,251,204	643,251,204		643,251,204	643,251,204	
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	9,023,300	9,023,300		9,023,300	9,023,300	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	16,573,400	16,573,400		16,573,400	16,573,400	
			7761	Chi tiếp khách	614,508,504	614,508,504		614,508,504	614,508,504	
			7799	Chi các khoản khác	3,146,000	3,146,000		3,146,000	3,146,000	
		7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	49,140,000	49,140,000		49,140,000	49,140,000	
			7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	49,140,000	49,140,000		49,140,000	49,140,000	
340	341			KP khen thưởng	1,274,761,351	1,274,761,351		1,274,761,351	1,274,761,351	
				Quản lý nhà nước	1,274,761,351	1,274,761,351		1,274,761,351	1,274,761,351	
		6200		Tiền thưởng	1,274,761,351	1,274,761,351		1,274,761,351	1,274,761,351	
			6201	Thưởng thường xuyên	1,274,761,351	1,274,761,351		1,274,761,351	1,274,761,351	
				KP thực hiện ND 178 và 64	14,852,746,000	14,852,746,000		14,852,746,000	14,852,746,000	
				Quản lý nhà nước	14,852,746,000	14,852,746,000		14,852,746,000	14,852,746,000	
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	14,852,746,000	14,852,746,000		14,852,746,000	14,852,746,000	
			8006	Chi tinh giản biên chế	14,852,746,000	14,852,746,000		14,852,746,000	14,852,746,000	